# VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## CHÍNH PHỦ

### Nghị định số 129/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực giai đoạn 2022 - 2027

(Tiếp theo Công báo số 187 + 188)

### Phụ lục E
### BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT DÀNH CHO HÀN QUỐC

*(Kèm theo Nghị định số 129/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)*

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | **Chương 40** | | | | | | |
| | **Cao su và các sản phẩm bằng cao su** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **40.01** | **Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải** | | | | | | |
| 4001.10 | - Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa: | | | | | | |
| | - - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích: | | | | | | |
| 4001.10.11 | - - - Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 4001.10.19 | - - - Loại khác | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| | - - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4001.10.21 | - - - Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 4001.10.29 | - - - Loại khác | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| | - Cao su tự nhiên ở dạng khác: | | | | | | |
| 4001.21 | - - Tờ cao su xông khói: | | | | | | |
| 4001.21.10 | - - - RSS hạng 1 | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 4001.21.20 | - - - RSS hạng 2 | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 4001.21.30 | - - - RSS hạng 3 | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 4001.21.40 | - - - RSS hạng 4 | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 4001.21.50 | - - - RSS hạng 5 | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 4001.21.90 | - - - Loại khác | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 4001.22 | - - Cao su tự nhiên được định chuẩn về kỹ thuật (TSNR): | | | | | | |
| 4001.22.10 | - - - TSNR 10 | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 4001.22.20 | - - - TSNR 20 | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 4001.22.30 | - - - TSNR L | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 4001.22.40 | - - - TSNR CV | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 4001.22.50 | - - - TSNR GP | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 4001.22.60 | - - - TSNR 5 | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 4001.22.90 | - - - Loại khác | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 4001.29 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4001.29.10 | - - - Cao su dạng tờ được làm khô bằng không khí | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 4001.29.20 | - - - Crếp từ mủ cao su | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 4001.29.30 | - - - Crếp làm đế giày | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 4001.29.50 | - - - Crếp loại khác | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 4001.29.60 | - - - Cao su chế biến cao cấp | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 4001.29.70 | - - - Váng cao su | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 4001.29.80 | - - - Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã xông khói) và phần thừa lại trên chén | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| | - - - Loại khác, dạng nguyên sinh: | | | | | | |
| 4001.29.94 | - - - - Cao su tự nhiên đã khử protein (DPNR) | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4001.29.96 | - - - - Loại khác | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 4001.29.99 | - - - Loại khác | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 4001.30 | - Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự: | | | | | | |
| 4001.30.20 | - - Dạng nguyên sinh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4001.30.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **40.02** | **Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải** | | | | | | |
| | - Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hóa (XSBR): | | | | | | |
| 4002.11.00 | - - Dạng latex (dạng mủ cao su) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4002.19 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4002.19.10 | - - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4002.19.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4002.20 | - Cao su butadien (BR): | | | | | | |
| 4002.20.10 | - - Dạng nguyên sinh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4002.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR): | | | | | | |
| 4002.31 | - - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR): | | | | | | |
| 4002.31.10 | - - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4002.31.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4002.39 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4002.39.10 | - - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4002.39.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Cao su chloroprene (chlorobutadiene) (CR): | | | | | | |
| 4002.41.00 | - - Dạng latex (dạng mủ cao su) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4002.49 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4002.49.10 | - - - Dạng nguyên sinh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4002.49.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Cao su acrylonitril-butadien (NBR): | | | | | | |
| 4002.51.00 | - - Dạng latex (dạng mủ cao su) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4002.59 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4002.59.10 | - - - Dạng nguyên sinh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4002.59.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4002.60 | - Cao su isopren (IR): | | | | | | |
| 4002.60.10 | - - Dạng nguyên sinh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4002.60.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4002.70 | - Cao su diene chưa liên hợp-etylen-propylen (EPDM): | | | | | | |
| 4002.70.10 | - - Dạng nguyên sinh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4002.70.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4002.80 | - Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này: | | | | | | |
| 4002.80.10 | - - Hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4002.80.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 4002.91.00 | - - Dạng latex (dạng mủ cao su) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4002.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4002.99.30 | - - - Cao su tự nhiên đã epoxy hóa (ENR) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4002.99.40 | - - - Loại khác, dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4002.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **4003.00.00** | **Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **4004.00.00** | **Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **40.05** | **Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải** | | | | | | |
| 4005.10 | - Hỗn hợp với muội carbon hoặc silica: | | | | | | |
| 4005.10.10 | - - Của nhựa tự nhiên | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4005.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4005.20.00 | - Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 4005.91 | - - Dạng tấm, tờ và dải: | | | | | | |
| 4005.91.10 | - - - Của nhựa tự nhiên | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4005.91.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4005.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4005.99.10 | - - - Dạng latex (dạng mủ cao su) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4005.99.20 | - - - Cao su tự nhiên được pha trộn với các chất trừ carbon hoặc silica | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4005.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **40.06** | **Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa** | | | | | | |
| 4006.10.00 | - Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4006.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| | - - Của nhựa tự nhiên: | | | | | | |
| 4006.90.11 | - - - Các sản phẩm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4006.90.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4006.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **4007.00.00** | **Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **40.08** | **Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng** | | | | | | |
| | - Từ cao su xốp: | | | | | | |
| 4008.11 | - - Dạng tấm, tờ và dải: | | | | | | |
| 4008.11.10 | - - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4008.11.20 | - - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau để lát nền và ốp tường | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4008.11.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4008.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Từ cao su không xốp: | | | | | | |
| 4008.21 | - - Dạng tấm, tờ và dải: | | | | | | |
| 4008.21.10 | - - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4008.21.20 | - - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau để lát nền và ốp tường | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4008.21.30 | - - - Băng chắn nước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4008.21.40 | - - - Tờ cao su dùng làm đế giày | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4008.21.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4008.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **40.09** | **Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm)** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác: | | | | | | |
| 4009.11.00 | - - Không kèm phụ kiện ghép nối | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4009.12 | - - Có kèm phụ kiện ghép nối: | | | | | | |
| 4009.12.10 | - - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4009.12.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại: | | | | | | |
| 4009.21 | - - Không kèm phụ kiện ghép nối: | | | | | | |
| 4009.21.10 | - - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4009.21.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4009.22 | - - Có kèm phụ kiện ghép nối: | | | | | | |
| 4009.22.10 | - - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4009.22.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt: | | | | | | |
| 4009.31 | - - Không kèm phụ kiện ghép nối: | | | | | | |
| 4009.31.10 | - - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 4009.31.91 | - - - - Ống dẫn nhiên liệu, ống dẫn nhiệt và ống dẫn nước, dùng cho xe gắn động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4009.31.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4009.32 | - - Có kèm phụ kiện ghép nối: | | | | | | |
| 4009.32.10 | - - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4009.32.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác: | | | | | | |
| 4009.41 | - - Không kèm phụ kiện ghép nối: | | | | | | |
| 4009.41.10 | - - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4009.41.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4009.42 | - - Có kèm phụ kiện ghép nối: | | | | | | |
| 4009.42.10 | - - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4009.42.20 | - - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4009.42.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **40.10** | **Băng tải hoặc đai tải hoặc băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa** | | | | | | |
| | - Băng tải hoặc đai tải: | | | | | | |
| 4010.11.00 | - - Chỉ được gia cố bằng kim loại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4010.12.00 | - - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4010.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Băng truyền hoặc đai truyền: | | | | | | |
| 4010.31.00 | - - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4010.32.00 | - - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4010.33.00 | - - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4010.34.00 | - - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4010.35.00 | - - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 150 cm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4010.36.00 | - - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm nhưng không quá 198 cm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4010.39.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **40.11** | **Lốp bằng cao su loại bơm hơi, chưa qua sử dụng** | | | | | | |
| 4011.10.00 | - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua) | * | * | * | * | * | * |
| 4011.20 | - Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries): | | | | | | |
| | - - Chiều rộng không quá 450 mm: | | | | | | |
| 4011.20.11 | - - - Có chiều rộng không quá 230 mm và lắp vành có đường kính không quá 16 inch | * | * | * | * | * | * |
| 4011.20.12 | - - - Có chiều rộng không quá 230 mm và lắp vành có đường kính trên 16 inch | * | * | * | * | * | * |
| 4011.20.13 | - - - Có chiều rộng trên 230 mm nhưng không quá 385 mm | * | * | * | * | * | * |
| 4011.20.19 | - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| 4011.20.90 | - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| 4011.30.00 | - Loại sử dụng cho phương tiện bay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4011.40.00 | - Loại dùng cho xe môtô | * | * | * | * | * | * |
| 4011.50.00 | - Loại dùng cho xe đạp | * | * | * | * | * | * |
| 4011.70.00 | - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp | | | | | | |
| | - - Loại có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự: | | | | | | |
| 4011.70.00.11 | - - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 87.01 | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | hoặc dùng cho máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | | | | | | |
| 4011.70.00.19 | - - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4011.70.00.91 | - - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc phân nhóm 84.29 hoặc 84.30 hoặc xe cút kít | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 4011.70.00.99 | - - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 4011.80 | - Loại dùng cho xe và máy xây dựng, khai thác mỏ hoặc xếp dỡ công nghiệp: | | | | | | |
| | - - Lắp vành có đường kính không quá 24 inch: | | | | | | |
| 4011.80.11 | - - - Loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng, xe cút kít hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác: | | | | | | |
| 4011.80.11.10 | - - - - Loại có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự, dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 4011.80.11.20 | - - - - Loại khác, có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 4011.80.11.90 | - - - - Loại khác | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 4011.80.19 | - - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| | - - Lắp vành có đường kính trên 24 inch, loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác: | | | | | | |
| 4011.80.31 | - - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 4011.80.39 | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 4011.80.39.10 | - - - - Có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 4011.80.39.90 | - - - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4011.80.40 | - - Lắp vành có đường kính trên 24 inch, loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 4011.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 4011.90.10 | - - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87: | | | | | | |
| 4011.90.10.10 | - - - Có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 4011.90.10.90 | - - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 4011.90.20 | - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30: | | | | | | |
| 4011.90.20.10 | - - - Có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 4011.90.20.90 | - - - Loại khác | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 4011.90.90 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4011.90.90.10 | - - - Có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 4011.90.90.90 | - - - Loại khác | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| | | | | | | | |
| **40.12** | **Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su** | | | | | | |
| | - Lốp đắp lại: | | | | | | |
| 4012.11.00 | - - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua) | * | * | * | * | * | * |
| 4012.12 | - - Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries): | | | | | | |
| 4012.12.10 | - - - Chiều rộng không quá 450 mm | * | * | * | * | * | * |
| 4012.12.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| 4012.13.00 | - - Loại sử dụng cho phương tiện bay | * | * | * | * | * | * |
| 4012.19 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4012.19.20 | - - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.27 | * | * | * | * | * | * |
| 4012.19.30 | - - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | * | * | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - - - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87: | | | | | | |
| 4012.19.41 | - - - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp | * | * | * | * | * | * |
| 4012.19.49 | - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| 4012.19.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| 4012.20 | - Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng: | | | | | | |
| 4012.20.10 | - - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua) | * | * | * | * | * | * |
| | - - Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries): | | | | | | |
| 4012.20.21 | - - - Chiều rộng không quá 450 mm | * | * | * | * | * | * |
| 4012.20.29 | - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| 4012.20.30 | - - Loại sử dụng cho phương tiện bay | * | * | * | * | * | * |
| 4012.20.40 | - - Loại dùng cho xe môtô | * | * | * | * | * | * |
| 4012.20.50 | - - Loại dùng cho xe đạp | * | * | * | * | * | * |
| 4012.20.60 | - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | * | * | * | * | * | * |
| | - - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87: | | | | | | |
| 4012.20.71 | - - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp | * | * | * | * | * | * |
| 4012.20.79 | - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| 4012.20.80 | - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.27 | * | * | * | * | * | * |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4012.20.91 | - - - Lốp trơn | * | * | * | * | * | * |
| 4012.20.99 | - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| 4012.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| | - - Lốp đặc: | | | | | | |
| 4012.90.14 | - - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm | * | * | * | * | * | * |
| 4012.90.17 | - - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm | * | * | * | * | * | * |
| 4012.90.19 | - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - - Lốp nửa đặc: | | | | | | |
| 4012.90.21 | - - - Chiều rộng không quá 450 mm | * | * | * | * | * | * |
| 4012.90.22 | - - - Có chiều rộng trên 450 mm | * | * | * | * | * | * |
| | - - Hoa lốp đắp lại: | | | | | | |
| 4012.90.71 | - - - Chiều rộng không quá 450 mm | * | * | * | * | * | * |
| 4012.90.72 | - - - Có chiều rộng trên 450 mm | * | * | * | * | * | * |
| 4012.90.80 | - - Lót vành | * | * | * | * | * | * |
| 4012.90.90 | - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | | | | | | | |
| **40.13** | **Săm các loại, bằng cao su** | | | | | | |
| 4013.10 | - Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô khách hoặc ô tô chở hàng: | | | | | | |
| | - - Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua): | | | | | | |
| 4013.10.11 | - - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 |
| 4013.10.19 | - - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm | * | * | * | * | * | * |
| | - - Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries): | | | | | | |
| 4013.10.21 | - - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 |
| 4013.10.29 | - - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm | * | * | * | * | * | * |
| 4013.20.00 | - Loại dùng cho xe đạp | 35 | 35 | 35 | 35 | 35 | 35 |
| 4013.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| | - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30: | | | | | | |
| 4013.90.11 | - - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4013.90.19 | - - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 4013.90.20 | - - Loại dùng cho xe mô tô | 35 | 35 | 35 | 35 | 35 | 35 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87: | | | | | | |
| 4013.90.31 | - - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 |
| 4013.90.39 | - - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 4013.90.40 | - - Loại sử dụng cho phương tiện bay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4013.90.91 | - - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 |
| 4013.90.99 | - - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm | * | * | * | * | * | * |
| | | | | | | | |
| **40.14** | **Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng** | | | | | | |
| 4014.10.00 | - Bao tránh thai | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4014.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 4014.90.10 | - - Núm vú của bình cho trẻ em ăn và các loại tương tự | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4014.90.40 | - - Nút đậy dùng cho dược phẩm | 2,7 | 2,4 | 2,1 | 1,8 | 1,5 | 1,2 |
| 4014.90.50 | - - Bao ngón tay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4014.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **40.15** | **Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng** | | | | | | |
| | - Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay: | | | | | | |
| 4015.12 | - - Loại dùng cho các mục đích y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4015.12.10 | - - - Bằng cao su tự nhiên lưu hóa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4015.12.90 | - - - Bằng cao su lưu hóa khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4015.19 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4015.19.10 | - - - Bằng cao su tự nhiên lưu hóa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4015.19.90 | - - - Bằng cao su lưu hóa khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4015.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 4015.90.10 | - - Tạp dề chì để chống phóng xạ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4015.90.20 | - - Bộ đồ của thợ lặn | 13,5 | 12 | 10,5 | 9 | 7,5 | 6 |
| 4015.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **40.16** | **Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng** | | | | | | |
| 4016.10 | - Từ cao su xốp: | | | | | | |
| 4016.10.10 | - - Lót, đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc cho các đồ phụ trợ của quần áo | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4016.10.20 | - - Tấm, miếng ghép với nhau để lát nền và ốp tường | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4016.10.90 | - - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 4016.91 | - - Tấm phủ sàn và tấm, đệm trải sàn (mat): | | | | | | |
| 4016.91.10 | - - - Tấm, đệm (mat) | 27 | 24 | 21 | 18 | 15 | 12 |
| 4016.91.20 | - - - Dạng tấm rời để ghép | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4016.91.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4016.92 | - - Tẩy: | | | | | | |
| 4016.92.10 | - - - Đầu tẩy (eraser tips) | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 4016.92.90 | - - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 4016.93 | - - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác: | | | | | | |
| 4016.93.10 | - - - Loại dùng để cách điện cho các chân tụ điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4016.93.20 | - - - Miếng đệm và vành khung tròn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4016.93.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4016.94.00 | - - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không thể bơm hơi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4016.95.00 | - - Các sản phẩm có thể bơm hơi khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4016.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| | - - - Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87: | | | | | | |
| 4016.99.11 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05, trừ viền cao su quanh kính cửa | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 4016.99.12 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 4016.99.13 | - - - - Viền cao su quanh kính cửa, dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 4016.99.15 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16 | 9,3 | 8,7 | 8 | 7,3 | 6,7 | 6 |
| 4016.99.16 | - - - - Chắn bùn xe đạp | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 4016.99.17 | - - - - Bộ phận của xe đạp | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 4016.99.18 | - - - - Phụ kiện khác của xe đạp | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 4016.99.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4016.99.20 | - - - Bộ phận và phụ kiện của dù xoay thuộc nhóm 88.04 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4016.99.30 | - - - Dải cao su | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4016.99.40 | - - - Tấm, miếng rời ghép với nhau để ốp tường | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí, hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác: | | | | | | |
| 4016.99.51 | - - - - Trục lăn cao su | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4016.99.52 | - - - - Cốt làm lốp (Tyre mould bladders) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4016.99.53 | - - - - Nắp chụp cách điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4016.99.54 | - - - - Vòng và vỏ bọc bằng cao su sử dụng cho hệ thống dây điện của ô tô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4016.99.59 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4016.99.60 | - - - Lót đường ray (rail pad) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4016.99.70 | - - - Loại chịu lực xây dựng kể cả lực cầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 4016.99.91 | - - - - Khăn trải bàn | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4016.99.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **40.17** | **Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng** | | | | | | |
| 4017.00.10 | - Tấm, miếng ghép với nhau để lát nền và ốp tường | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4017.00.20 | - Các sản phẩm bằng cao su cứng khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4017.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 41** | | | | | | |
| | **Da sống (trừ da lông) và da thuộc** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **41.01** | **Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ** | | | | | | |
| 4101.20.00 | - Da sống nguyên con, chưa xẻ, khối lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4101.50.00 | - Da sống nguyên con, khối lượng trên 16 kg | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4101.90 | - Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng: | | | | | | |
| 4101.90.10 | - - Đã được chuẩn bị để thuộc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4101.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **41.02** | **Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này** | | | | | | |
| 4102.10.00 | - Loại còn lông | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại không còn lông: | | | | | | |
| 4102.21.00 | - - Đã được axit hóa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4102.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **41.03** | **Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này** | | | | | | |
| 4103.20.00 | - Của loài bò sát | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4103.30.00 | - Của lợn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4103.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **41.04** | **Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm** | | | | | | |
| | - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh): | | | | | | |
| 4104.11 | - - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn): | | | | | | |
| 4104.11.10 | - - - Của động vật họ trâu bò, đã thuộc thực vật | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4104.11.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4104.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Ở dạng khô (mộc): | | | | | | |
| 4104.41.00 | - - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4104.49.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **41.05** | **Da thuộc hoặc da mộc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm** | | | | | | |
| 4105.10.00 | - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4105.30.00 | - Ở dạng khô (mộc) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **41.06** | **Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm** | | | | | | |
| | - Của dê hoặc dê non: | | | | | | |
| 4106.21.00 | - - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4106.22.00 | - - Ở dạng khô (mộc) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Của lợn: | | | | | | |
| 4106.31.00 | - - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4106.32.00 | - - Ở dạng khô (mộc) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4106.40.00 | - Của loài bò sát | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 4106.91.00 | - - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4106.92.00 | - - Ở dạng khô (mộc) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **41.07** | **Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - Da nguyên con: | | | | | | |
| 4107.11.00 | - - Da cật, chưa xẻ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4107.12.00 | - - Da váng có mặt cật (da lộn) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4107.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác, kể cả nửa con: | | | | | | |
| 4107.91.00 | - - Da cật, chưa xẻ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4107.92.00 | - - Da váng có mặt cật (da lộn) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4107.99.00 | - - Loại khác | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| | | | | | | | |
| **4112.00.00** | **Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **41.13** | **Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14** | | | | | | |
| 4113.10.00 | - Của dê hoặc dê non | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4113.20.00 | - Của lợn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4113.30.00 | - Của loài bò sát | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4113.90.00 | - Loại khác | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| | | | | | | | |
| **41.14** | **Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại** | | | | | | |
| 4114.10.00 | - Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4114.20.00 | - Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **41.15** | **Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da** | | | | | | |
| 4115.10.00 | - Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4115.20.00 | - Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 42** | | | | | | |
| | **Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm)** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **4201.00.00** | **Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **42.02** | **Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | **đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại đồ chứa tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hoặc chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy** | | | | | | |
| | - Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các loại đồ chứa tương tự: | | | | | | |
| 4202.11 | - - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp: | | | | | | |
| 4202.11.10 | - - - Vali hoặc túi, cặp có kích thước tối đa 56cm x 45cm x 25cm | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 4202.11.90 | - - - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 4202.12 | - - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt: | | | | | | |
| | - - - Túi, cặp đeo vai cho học sinh: | | | | | | |
| 4202.12.11 | - - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 4202.12.19 | - - - - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 4202.12.91 | - - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 4202.12.99 | - - - - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 4202.19 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4202.19.20 | - - - Mặt ngoài bằng bìa | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 4202.19.90 | - - - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm: | | | | | | |
| 4202.21.00 | - - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 4202.22 | - - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt: | | | | | | |
| 4202.22.10 | - - - Mặt ngoài bằng tấm plastic | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 4202.22.20 | - - - Mặt ngoài bằng vật liệu dệt | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 4202.29.00 | - - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| | - Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay: | | | | | | |
| 4202.31.00 | - - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 4202.32.00 | - - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 4202.39.00 | - - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 4202.91 | - - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp: | | | | | | |
| | - - - Túi đựng đồ thể thao: | | | | | | |
| 4202.91.11 | - - - - Túi đựng đồ Bowling | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 4202.91.19 | - - - - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 4202.91.90 | - - - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 4202.92 | - - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt: | | | | | | |
| 4202.92.10 | - - - Túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, bằng tấm plastic | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 4202.92.20 | - - - Túi đựng đồ Bowling | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 4202.92.90 | - - - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 4202.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4202.99.10 | - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa hoặc bìa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4202.99.90 | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 4202.99.90.10 | - - - - Bằng đồng hoặc bằng ni-ken | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 4202.99.90.90 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **42.03** | **Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da thuộc tổng hợp** | | | | | | |
| 4203.10.00 | - Hàng may mặc | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| | - Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay: | | | | | | |
| 4203.21 | - - Loại thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao: | | | | | | |
| 4203.21.10 | - - - Găng tay bóng chày và găng tay bóng mềm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4203.21.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4203.29 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4203.29.10 | - - - Găng tay bảo hộ lao động | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 4203.29.90 | - - - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 4203.30.00 | - Thắt lưng và dây đeo súng | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 4203.40.00 | - Đồ phụ trợ quần áo khác | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| | | | | | | | |
| **42.05** | **Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp** | | | | | | |
| 4205.00.10 | - Dây buộc giày; tấm lót (mats) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4205.00.20 | - Dây đai an toàn và dây bảo vệ dùng trong công nghiệp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4205.00.30 | - Dây hoặc dây tết bằng da thuộc dùng cho đồ trang sức hoặc sản phẩm trang điểm cá nhân | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4205.00.40 | - Sản phẩm khác dùng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc mục đích kỹ thuật khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4205.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **4206.00.00** | **Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | **Chương 43** | | | | | | |
| | **Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **43.01** | **Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03** | | | | | | |
| 4301.10.00 | - Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4301.30.00 | - Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4301.60.00 | - Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4301.80.00 | - Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4301.90.00 | - Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **43.02** | **Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03** | | | | | | |
| | - Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4302.11.00 | - - Của loài chồn vizôn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4302.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4302.20.00 | - Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4302.30.00 | - Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **43.03** | **Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông** | | | | | | |
| 4303.10.00 | - Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 4303.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 4303.90.20 | - - Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4303.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **43.04** | **Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo** | | | | | | |
| 4304.00.10 | - Da lông nhân tạo | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 4304.00.20 | - Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 4304.00.91 | - - Túi thể thao | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 4304.00.99 | - - Loại khác | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 44** | | | | | | |
| | **Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **44.01** | **Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự: | | | | | | |
| 4401.11.00 | - - Từ cây lá kim | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4401.12.00 | - - Từ cây không thuộc loài lá kim | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Vỏ bào hoặc dăm gỗ: | | | | | | |
| 4401.21.00 | - - Từ cây lá kim | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4401.22.00 | - - Từ cây không thuộc loài lá kim | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự: | | | | | | |
| 4401.31.00 | - - Viên gỗ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4401.32.00 | - - Đóng thành bánh (briquettes) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4401.39.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, chưa đóng thành khối: | | | | | | |
| 4401.41.00 | - - Mùn cưa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4401.49.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **44.02** | **Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối** | | | | | | |
| 4402.10.00 | - Của tre | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4402.20 | - Của vỏ quả hoặc hạt: | | | | | | |
| 4402.20.10 | - - Than gáo dừa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4402.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4402.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **44.03** | **Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô** | | | | | | |
| | - Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác: | | | | | | |
| 4403.11 | - - Từ cây lá kim: | | | | | | |
| 4403.11.10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.11.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4403.12 | - - Từ cây không thuộc loài lá kim: | | | | | | |
| 4403.12.10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.12.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác, từ cây lá kim: | | | | | | |
| 4403.21 | - - Từ cây thông (*Pinus spp.*), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên: | | | | | | |
| 4403.21.10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.21.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.22 | - - Từ cây thông *(Pinus spp.)*, loại khác: | | | | | | |
| 4403.22.10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.22.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.23 | - - Từ cây linh sam (*Abies spp.*) và vân sam (*Picea spp.*), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên: | | | | | | |
| 4403.23.10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.23.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.24 | - - Từ cây linh sam (*Abies spp*.) và cây vân sam (*Picea spp*.), loại khác: | | | | | | |
| 4403.24.10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.24.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.25 | - - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên: | | | | | | |
| 4403.25.10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.25.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.26 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4403.26.10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.26.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác, từ gỗ nhiệt đới: | | | | | | |
| 4403.41 | - - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau: | | | | | | |
| 4403.41.10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.41.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4403.42 | - - Gỗ Tếch (Teak): | | | | | | |
| 4403.42.10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.42.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.49 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4403.49.10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.49.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 4403.91 | - - Gỗ sồi (*Quercus spp.*): | | | | | | |
| 4403.91.10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.91.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.93 | - - Từ cây dẻ gai (*Fagus spp.*), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên: | | | | | | |
| 4403.93.10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.93.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.94 | - - Từ cây dẻ gai *(Fagus spp.*), loại khác: | | | | | | |
| 4403.94.10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.94.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.95 | - - Từ cây Bạch dương (*Betula spp.*), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên: | | | | | | |
| 4403.95.10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.95.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.96 | - - Từ cây bạch dương *(Betula spp.*), loại khác: | | | | | | |
| 4403.96.10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.96.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.97 | - - Từ cây dương (poplar and aspen) (*Populus spp.*): | | | | | | |
| 4403.97.10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.97.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.98 | - - Từ bạch đàn (*Eucalyptus spp.*): | | | | | | |
| 4403.98.10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.98.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4403.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4403.99.10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4403.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **44.04** | **Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự** | | | | | | |
| 4404.10.00 | - Từ cây lá kim | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4404.20 | - Từ cây không thuộc loài lá kim: | | | | | | |
| 4404.20.10 | - - Nan gỗ (Chipwood) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4404.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **44.05** | **Sợi gỗ; bột gỗ** | | | | | | |
| 4405.00.10 | - Sợi gỗ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4405.00.20 | - Bột gỗ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **44.06** | **Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ** | | | | | | |
| | - Loại chưa được ngâm tẩm: | | | | | | |
| 4406.11.00 | - - Từ cây lá kim | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4406.12.00 | - - Từ cây không thuộc loài lá kim | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 4406.91.00 | - - Từ cây lá kim | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4406.92.00 | - - Từ cây không thuộc loài lá kim | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **44.07** | **Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm** | | | | | | |
| | - Từ cây lá kim: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4407.11 | - - Từ cây thông (*Pinus spp.*): | | | | | | |
| 4407.11.10 | - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.11.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.12.00 | - - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam (*Picea spp*.) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.13.00 | - - Từ cây thuộc nhóm S-P-F (cây vân sam (*Picea spp.*), cây thông (*Pinus spp.*) và cây linh sam (*Abies spp.*)) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.14.00 | - - Từ cây Độc cần (Western hemlock (*Tsuga heterophylla*) và linh sam (*Abies spp.*)) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.19 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4407.19.10 | - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.19.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Từ gỗ nhiệt đới: | | | | | | |
| 4407.21 | - - Gỗ Mahogany (*Swietenia spp.*): | | | | | | |
| 4407.21.10 | - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.21.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.22 | - - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa: | | | | | | |
| 4407.22.10 | - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.22.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.23 | - - Gỗ Tếch (Teak): | | | | | | |
| 4407.23.10 | - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.23.20 | - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.23.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.25 | - - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau: | | | | | | |
| | - - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt: | | | | | | |
| 4407.25.12 | - - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.25.13 | - - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.25.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Gỗ Meranti Bakau: | | | | | | |
| 4407.25.21 | - - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.25.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4407.26 | - - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan: | | | | | | |
| 4407.26.20 | - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.26.30 | - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.26.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.27 | - - Gỗ Sapelli: | | | | | | |
| 4407.27.20 | - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.27.30 | - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.27.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.28 | - - Gỗ Iroko: | | | | | | |
| 4407.28.10 | - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.28.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.29 | - - Loại khác: | | | | | | |
| | - - - Gỗ Jelutong *(Dyera spp.)*: | | | | | | |
| 4407.29.12 | - - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.29.13 | - - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.29.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Gỗ Kapur (*Dryobalanops spp*.): | | | | | | |
| 4407.29.22 | - - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.29.23 | - - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.29.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Gỗ Kempas *(Koompassia spp*.): | | | | | | |
| 4407.29.32 | - - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.29.33 | - - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.29.39 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Gỗ Keruing (*Dipterocarpus spp*.): | | | | | | |
| 4407.29.42 | - - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.29.43 | - - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.29.49 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Gỗ Ramin *(Gonystylus spp*.): | | | | | | |
| 4407.29.51 | - - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.29.59 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - - - Gỗ Balau (*Shorea spp.*): | | | | | | |
| 4407.29.72 | - - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.29.73 | - - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.29.79 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Gỗ Mengkulang (*Heritiera spp.*): | | | | | | |
| 4407.29.82 | - - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.29.83 | - - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.29.89 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 4407.29.91 | - - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và gỗ Merbau (Intsia spp.), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.29.92 | - - - - Gỗ Jongkong *(Dactylocladus spp.)* và gỗ Merbau *(Intsia spp.)*, loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.29.94 | - - - - Gỗ Albizia (*Paraserianthes falcataria*), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.29.95 | - - - - Gỗ Albizia *(Paraserianthes falcataria*), loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.29.96 | - - - - Gỗ cao su *(Hevea Brasiliensis*), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.29.97 | - - - - Gỗ cao su (*Hevea Brasiliensis*), loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.29.98 | - - - - Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.29.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 4407.91 | - - Gỗ sồi (*Quercus spp.*): | | | | | | |
| 4407.91.20 | - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.91.30 | - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.91.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.92 | - - Gỗ dẻ gai *(Fagus spp.)*: | | | | | | |
| 4407.92.10 | - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.92.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4407.93 | - - Gỗ thích (*Acer spp.*): | | | | | | |
| 4407.93.10 | - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.93.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.94 | - - Gỗ anh đào (*Prunus spp.*): | | | | | | |
| 4407.94.10 | - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.94.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.95 | - - Gỗ tần bì (*Fraxinus spp*.): | | | | | | |
| 4407.95.10 | - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.95.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.96 | - - Gỗ bạch dương (*Betula spp.*): | | | | | | |
| 4407.96.10 | - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.96.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.97 | - - Gỗ cây dương (poplar and aspen) (*Populus spp*.): | | | | | | |
| 4407.97.10 | - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.97.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4407.99.10 | - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4407.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **44.08** | **Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm** | | | | | | |
| 4408.10 | - Từ cây lá kim: | | | | | | |
| 4408.10.10 | - - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng loại sử dụng để sản xuất bút chì; gỗ thông Radiata loại sử dụng để sản xuất ván ghép (blockboard) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4408.10.30 | - - Làm lớp mặt (face veneer sheets) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4408.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - Từ gỗ nhiệt đới: | | | | | | |
| 4408.31.00 | - - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4408.39 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4408.39.10 | - - - Thanh mỏng bằng gỗ Jelutong loại sử dụng để sản xuất bút chì | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4408.39.20 | - - - Làm lớp mặt (face veneer sheets) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4408.39.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4408.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 4408.90.10 | - - Làm lớp mặt (face veneer sheets) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4408.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **44.09** | **Gỗ (kể cả gỗ thanh và viền dải gỗ trang trí (friezes) để làm sàn packê (parquet flooring), chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu** | | | | | | |
| 4409.10.00 | - Từ cây lá kim | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Từ cây không thuộc loài lá kim: | | | | | | |
| 4409.21.00 | - - Của tre | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4409.22.00 | - - Từ gỗ nhiệt đới | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4409.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **44.10** | **Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác** | | | | | | |
| | - Bằng gỗ: | | | | | | |
| 4410.11.00 | - - Ván dăm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4410.12.00 | - - Ván dăm định hướng (OSB) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4410.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4410.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **44.11** | **Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác** | | | | | | |
| | - Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF): | | | | | | |
| 4411.12.00 | - - Loại có chiều dày không quá 5 mm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4411.13.00 | - - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4411.14.00 | - - Loại có chiều dày trên 9 mm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 4411.92.00 | - - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm³ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4411.93.00 | - - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm³ nhưng không quá 0,8 g/cm³ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4411.94.00 | - - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm³ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **44.12** | **Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự** | | | | | | |
| 4412.10.00 | - Của tre | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| | - Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm: | | | | | | |
| 4412.31.00 | - - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4412.33.00 | - - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loài cây lá kim thuộc các loài cây trăn *(Alnus spp.)*, cây tần bì *(Fraxinus spp.)*, cây dẻ gai *(Fagus spp.)*, cây bạch dương *(Betula spp.)*, cây anh đào (*Prunus spp.*), cây hạt dẻ (*Castanea spp.*), cây du (*Ulmus spp.*), cây bạch đàn (*Eucalyptus spp.*), cây | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | mại châu (*Carya spp.*), cây hạt dẻ ngựa (*Aesculus spp.*), cây đoạn (*Tilia spp.*), cây thích (*Acer spp.*), cây sồi (*Quercus spp.*), cây tiêu huyền (*Platanus spp.*), cây dương (poplar và aspen) (*Populus spp.*), cây dương hòe (*Robinia spp.*), cây hoàng dương (*Liriodendron spp.*) hoặc cây óc chó (*Juglans spp.*) | | | | | | |
| 4412.34.00 | - - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim chưa được chi tiết tại phân nhóm 4412.33 | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| 4412.39.00 | - - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Gỗ veneer nhiều lớp (LVL): | | | | | | |
| 4412.41 | - - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới: | | | | | | |
| 4412.41.10 | - - - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ tếch | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| 4412.41.90 | - - - Loại khác | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| 4412.42.00 | - - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| 4412.49.00 | - - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| | - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót : | | | | | | |
| 4412.51.00 | - - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| 4412.52.00 | - - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| 4412.59.00 | - - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 4412.91 | - - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới: | | | | | | |
| 4412.91.10 | - - - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ tếch | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| 4412.91.90 | - - - Loại khác | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4412.92.00 | - - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| 4412.99.00 | - - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| | | | | | | | |
| **4413.00.00** | **Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **44.14** | **Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự** | | | | | | |
| 4414.10.00 | - Từ gỗ nhiệt đới | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 4414.90.00 | - Loại khác | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| | | | | | | | |
| **44.15** | **Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars) bằng gỗ** | | | | | | |
| 4415.10.00 | - Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4415.20.00 | - Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars) | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | | | | | | | |
| **44.16** | **Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong** | | | | | | |
| 4416.00.10 | - Tấm ván cong | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4416.00.90 | - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **44.17** | **Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ** | | | | | | |
| 4417.00.10 | - Khuôn (phom) của giày hoặc ủng | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4417.00.90 | - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | | | | | | | |
| **44.18** | **Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả tấm gỗ có lõi xốp, tấm lát sàn đã lắp ghép và ván lợp (shingles and shakes)** | | | | | | |
| | - Cửa sổ, cửa sổ kiểu Pháp và khung cửa sổ: | | | | | | |
| 4418.11.00 | - - Từ gỗ nhiệt đới | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4418.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng: | | | | | | |
| 4418.21.00 | - - Từ gỗ nhiệt đới | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4418.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4418.30.00 | - Trụ và dầm ngoài các sản phẩm thuộc phân nhóm 4418.81 đến 4418.89 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4418.40.00 | - Ván cốp pha xây dựng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4418.50.00 | - Ván lợp (shingles and shakes) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Tấm lát sàn đã lắp ghép: | | | | | | |
| 4418.73 | - - Từ tre hoặc có ít nhất lớp trên cùng (lớp phủ) từ tre: | | | | | | |
| 4418.73.10 | - - - Cho sàn khảm (mosaic floors) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4418.73.20 | - - - Loại khác, nhiều lớp từ tre | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4418.73.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4418.74.00 | - - Loại khác, cho sàn khảm (mosaic floors) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4418.75.00 | - - Loại khác, nhiều lớp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4418.79.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Sản phẩm gỗ kết cấu kỹ thuật: | | | | | | |
| 4418.81 | - - Gỗ ghép nhiều lớp bằng keo (glulam): | | | | | | |
| 4418.81.10 | - - - Hình khối | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4418.81.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4418.82.00 | - - Gỗ ghép nhiều lớp xếp vuông góc (CLT hoặc X-lam) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4418.83.00 | - - Dầm chữ I | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4418.89.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 4418.91.00 | - - Của tre | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4418.92.00 | - - Tấm gỗ có lõi xốp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4418.99.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **44.19** | **Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ** | | | | | | |
| | - Từ tre: | | | | | | |
| 4419.11.00 | - - Thớt cắt bánh mì, thớt chặt và các loại thớt tương tự | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4419.12.00 | - - Đũa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4419.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4419.20.00 | - Từ gỗ nhiệt đới | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4419.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **44.20** | **Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94** | | | | | | |
| | - Tượng nhỏ và đồ trang trí khác: | | | | | | |
| 4420.11.00 | - - Từ gỗ nhiệt đới | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4420.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4420.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 4420.90.10 | - - Các đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4420.90.20 | - - Hộp và các vật chứa nhỏ khác dùng và thích hợp để mang trong túi (pocket), trong túi xách hoặc bên người | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4420.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **44.21** | **Các sản phẩm bằng gỗ khác** | | | | | | |
| 4421.10.00 | - Mắc treo quần áo | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4421.20.00 | - Quan tài | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 4421.91 | - - Từ tre: | | | | | | |
| 4421.91.10 | - - - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4421.91.20 | - - - Thanh gỗ để làm diêm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4421.91.30 | - - - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4421.91.40 | - - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4421.91.50 | - - - Chuỗi hạt cầu nguyện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4421.91.60 | - - - Tăm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4421.91.70 | - - - Các loại que dùng để làm nhang (nén hương) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4421.91.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4421.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4421.99.10 | - - - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4421.99.20 | - - - Thanh gỗ để làm diêm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4421.99.30 | - - - Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giày, dép | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4421.99.40 | - - - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4421.99.70 | - - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4421.99.80 | - - - Tăm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 4421.99.93 | - - - - Chuỗi hạt cầu nguyện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4421.99.94 | - - - - Chuỗi hạt khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4421.99.95 | - - - - Các loại que dùng để làm nhang (nén hương) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4421.99.96 | - - - - Lõi gỗ ghép (barecore) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4421.99.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | **Chương 45** | | | | | | |
| | **Lie và các sản phẩm bằng lie** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **45.01** | **Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột** | | | | | | |
| 4501.10.00 | - Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4501.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **4502.00.00** | **Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy)** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **45.03** | **Các sản phẩm bằng lie tự nhiên** | | | | | | |
| 4503.10.00 | - Nút và nắp đậy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4503.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **45.04** | **Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính** | | | | | | |
| 4504.10.00 | - Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4504.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 46** | | | | | | |
| | **Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **46.01** | **Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | **phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, ở dạng tấm, có hoặc không ở dạng thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, mành)** | | | | | | |
| | - Chiếu, thảm và mành bằng vật liệu thực vật: | | | | | | |
| 4601.21.00 | - - Của tre | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4601.22.00 | - - Từ song mây | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4601.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 4601.92 | - - Từ tre: | | | | | | |
| 4601.92.10 | - - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4601.92.20 | - - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4601.92.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4601.93 | - - Từ song mây: | | | | | | |
| 4601.93.10 | - - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4601.93.20 | - - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4601.93.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4601.94 | - - Từ vật liệu thực vật khác: | | | | | | |
| 4601.94.10 | - - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4601.94.20 | - - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4601.94.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4601.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4601.99.10 | - - - Chiếu và thảm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4601.99.20 | - - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4601.99.30 | - - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4601.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **46.02** | **Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp** | | | | | | |
| | - Bằng vật liệu thực vật: | | | | | | |
| 4602.11 | - - Từ tre: | | | | | | |
| 4602.11.10 | - - - Túi và vali du lịch | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4602.11.20 | - - - Giỏ đựng chai | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4602.11.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4602.12 | - - Từ song mây: | | | | | | |
| 4602.12.10 | - - - Túi và vali du lịch | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4602.12.20 | - - - Giỏ đựng chai | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4602.12.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4602.19 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4602.19.10 | - - - Túi và vali du lịch | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4602.19.20 | - - - Giỏ đựng chai | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4602.19.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4602.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 4602.90.10 | - - Túi và vali du lịch | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4602.90.20 | - - Giỏ đựng chai | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4602.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | **Chương 47** | | | | | | |
| | **Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **4701.00.00** | **Bột giấy cơ học từ gỗ** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **47.02** | **Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan** | | | | | | |
| 4702.00.10 | - Từ gỗ cây lá kim | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4702.00.20 | - Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **47.03** | **Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan** | | | | | | |
| | - Chưa tẩy trắng: | | | | | | |
| 4703.11.00 | - - Từ gỗ cây lá kim | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4703.19.00 | - - Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng: | | | | | | |
| 4703.21.00 | - - Từ gỗ cây lá kim | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4703.29.00 | - - Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **47.04** | **Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphite, trừ loại hòa tan** | | | | | | |
| | - Chưa tẩy trắng: | | | | | | |
| 4704.11.00 | - - Từ gỗ cây lá kim | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4704.19.00 | - - Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng: | | | | | | |
| 4704.21.00 | - - Từ cây lá kim | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4704.29.00 | - - Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **4705.00.00** | **Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hóa học** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **47.06** | **Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác** | | | | | | |
| 4706.10.00 | - Bột giấy từ xơ bông vụn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4706.20.00 | - Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4706.30.00 | - Loại khác, từ tre | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 4706.91.00 | - - Thu được từ quá trình cơ học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4706.92.00 | - - Thu được từ quá trình hóa học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4706.93 | - - Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học: | | | | | | |
| 4706.93.10 | - - - Bột giấy abaca | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4706.93.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **47.07** | **Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)** | | | | | | |
| 4707.10.00 | - Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4707.20.00 | - Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4707.30.00 | - Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4707.90.00 | - Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 48** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | **Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **48.01** | **Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - Có định lượng không quá 55 g/$m^2$: | | | | | | |
| 4801.00.11 | - - Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 28 cm nhưng không quá 36 cm | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4801.00.12 | - - Ở dạng cuộn, loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4801.00.13 | - - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 28 cm nhưng không quá 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4801.00.14 | - - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | - Có định lượng trên 55 g/$m^2$: | | | | | | |
| 4801.00.21 | - - Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 28 cm nhưng không quá 36 cm | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4801.00.22 | - - Ở dạng cuộn, loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4801.00.23 | - - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 28 cm nhưng không quá 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4801.00.24 | - - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | | | | | | | |
| **48.02** | **Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công.** | | | | | | |
| 4802.10.00 | - Giấy và bìa sản xuất thủ công | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4802.20 | - Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4802.20.10 | - - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4802.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4802.40 | - Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường: | | | | | | |
| 4802.40.10 | - - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| 4802.40.90 | - - Loại khác | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| | - Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng: | | | | | | |
| 4802.54 | - - Có định lượng dưới 40 g/$m^2$: | | | | | | |
| | - - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon, có định lượng dưới 20g/$m^2$: | | | | | | |
| 4802.54.11 | - - - - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4802.54.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon khác: | | | | | | |
| 4802.54.21 | - - - - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4802.54.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4802.54.30 | - - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4802.54.40 | - - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác, dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có cạnh nào trên 36 cm ở dạng không gấp | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4802.54.50 | - - - Giấy và bìa nhiều lớp | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 4802.54.90 | - - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 4802.55 | - - Có định lượng từ 40 g/$m^2$ trở lên nhưng không quá 150g/$m^2$, dạng cuộn: | | | | | | |
| | - - - Giấy và bìa trang trí: | | | | | | |
| 4802.55.21 | - - - - Có chiều rộng không quá 15 cm | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4802.55.29 | - - - - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4802.55.40 | - - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4802.55.50 | - - - Giấy làm nền sản xuất giấy chống dính | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác: | | | | | | |
| 4802.55.61 | - - - - Có chiều rộng không quá 15 cm | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 4802.55.69 | - - - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 4802.55.70 | - - - Giấy nhiều lớp | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 4802.55.90 | - - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 4802.56 | - - Có định lượng từ 40 g/$m^2$ trở lên nhưng không quá 150 g/$m^2$, dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp: | | | | | | |
| | - - - Giấy và bìa trang trí: | | | | | | |
| 4802.56.21 | - - - - Ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 4802.56.29 | - - - - Loại khác | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| | - - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác: | | | | | | |
| 4802.56.41 | - - - - Có chiều rộng không quá 36 cm ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) và ở dạng không gấp | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 4802.56.49 | - - - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 4802.56.50 | - - - Giấy nhiều lớp | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 4802.56.90 | - - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4802.57 | - - Loại khác, định lượng từ 40 g/$m^2$ trở lên nhưng không quá 150 g/$m^2$: | | | | | | |
| | - - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác: | | | | | | |
| 4802.57.21 | - - - - Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 4802.57.29 | - - - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 4802.57.30 | - - - Giấy nhiều lớp | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 4802.57.90 | - - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 4802.58 | - - Định lượng trên 150 g/$m^2$: | | | | | | |
| | - - - Giấy và bìa trang trí: | | | | | | |
| 4802.58.21 | - - - - Ở dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4802.58.29 | - - - - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | - - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác: | | | | | | |
| 4802.58.31 | - - - - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 4802.58.39 | - - - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 4802.58.91 | - - - - Định lượng trên 150 g/$m^2$ nhưng dưới 225 g/$m^2$ | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 4802.58.99 | - - - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| | - Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hóa trên 10% so với tổng bột giấy tính theo khối lượng: | | | | | | |
| 4802.61 | - - Dạng cuộn: | | | | | | |
| | - - - Giấy và bìa trang trí: | | | | | | |
| 4802.61.31 | - - - - Có chiều rộng không quá 15 cm | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4802.61.39 | - - - - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm: | | | | | | |
| 4802.61.41 | - - - - Định lượng trên 150 g/$m^2$ nhưng dưới 225 g/$m^2$ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4802.61.49 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác: | | | | | | |
| 4802.61.51 | - - - - Có chiều rộng không quá 15 cm | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4802.61.59 | - - - - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4802.61.60 | - - - Giấy nhiều lớp | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 4802.61.91 | - - - - Định lượng trên 150 g/$m^2$ nhưng dưới 225 g/$m^2$ | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4802.61.99 | - - - - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4802.62 | - - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp: | | | | | | |
| | - - - Giấy và bìa trang trí, dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp: | | | | | | |
| 4802.62.11 | - - - - Định lượng trên 150 g/$m^2$ nhưng dưới 225 g/$m^2$ | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4802.62.19 | - - - - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | - - - Giấy và bìa trang trí khác: | | | | | | |
| 4802.62.21 | - - - - Định lượng trên 150 g/$m^2$ nhưng dưới 225 g/$m^2$ | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4802.62.29 | - - - - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | - - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác: | | | | | | |
| 4802.62.31 | - - - - Ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4802.62.39 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 4802.62.91 | - - - - Định lượng trên 150 g/$m^2$ nhưng dưới 225 g/$m^2$ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4802.62.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4802.69 | - - Loại khác: | | | | | | |
| | - - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác: | | | | | | |
| 4802.69.11 | - - - - Ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4802.69.19 | - - - - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 4802.69.91 | - - - - Định lượng trên 150 g/$m^2$ nhưng dưới 225 g/$m^2$ | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4802.69.99 | - - - - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | | | | | | | |
| **48.03** | **Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ** | | | | | | |
| 4803.00.30 | - Tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4803.00.90 | - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | | | | | | | |
| **48.04** | **Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03** | | | | | | |
| | - Kraft lớp mặt: | | | | | | |
| 4804.11.00 | - - Chưa tẩy trắng | 14 | 13 | 12 | 11 | 10 | 9 |
| 4804.19.00 | - - Loại khác | 18 | 18 | 18 | 18 | 18 | 18 |
| | - Giấy kraft làm bao: | | | | | | |
| 4804.21 | - - Chưa tẩy trắng: | | | | | | |
| 4804.21.10 | - - - Loại dùng làm bao xi măng | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 4804.21.90 | - - - Loại khác | 17 | 17 | 17 | 17 | 17 | 17 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4804.29.10 | - - - Loại dùng làm bao xi măng | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4804.29.90 | - - - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | - Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/$m^2$ trở xuống: | | | | | | |
| 4804.31 | - - Chưa tẩy trắng: | | | | | | |
| 4804.31.10 | - - - Giấy kraft cách điện | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| 4804.31.30 | - - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán | 9,3 | 8,7 | 8 | 7,3 | 6,7 | 6 |
| 4804.31.40 | - - - Giấy làm nền sản xuất giấy ráp | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| 4804.31.50 | - - - Loại dùng làm bao xi măng | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 4804.31.90 | - - - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4804.39 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4804.39.10 | - - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán | 9,3 | 8,7 | 8 | 7,3 | 6,7 | 6 |
| 4804.39.20 | - - - Giấy và bìa dùng để làm bao bì thực phẩm | 17 | 17 | 17 | 17 | 17 | 17 |
| 4804.39.90 | - - - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | - Giấy và bìa kraft khác có định lượng trên 150 g/$m^2$ nhưng dưới 225 g/$m^2$: | | | | | | |
| 4804.41 | - - Chưa tẩy trắng: | | | | | | |
| 4804.41.10 | - - - Giấy kraft cách điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4804.41.90 | - - - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4804.42 | - - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng: | | | | | | |
| 4804.42.10 | - - - Giấy và bìa dùng để làm bao bì thực phẩm | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4804.42.90 | - - - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4804.49 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4804.49.10 | - - - Giấy và bìa dùng để làm bao bì thực phẩm | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4804.49.90 | - - - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 225 g/$m^2$ trở lên: | | | | | | |
| 4804.51 | - - Chưa tẩy trắng: | | | | | | |
| 4804.51.10 | - - - Giấy kraft cách điện | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| 4804.51.20 | - - - Bìa ép có định lượng từ 600 g/$m^2$ trở lên | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| 4804.51.30 | - - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán | 9,3 | 8,7 | 8 | 7,3 | 6,7 | 6 |
| 4804.51.90 | - - - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4804.52 | - - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng: | | | | | | |
| 4804.52.10 | - - - Giấy và bìa dùng để làm bao bì thực phẩm | 17 | 17 | 17 | 17 | 17 | 17 |
| 4804.52.90 | - - - Loại khác | 17 | 17 | 17 | 17 | 17 | 17 |
| 4804.59 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4804.59.10 | - - - Giấy và bìa dùng để làm bao bì thực phẩm | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4804.59.90 | - - - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | | | | | | | |
| **48.05** | **Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hoặc xử lý hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này** | | | | | | |
| | - Giấy để tạo lớp sóng: | | | | | | |
| 4805.11.00 | - - Từ bột giấy bán hóa | 9,3 | 8,7 | 8 | 7,3 | 6,7 | 6 |
| 4805.12.00 | - - Từ bột giấy rơm rạ | 9,3 | 8,7 | 8 | 7,3 | 6,7 | 6 |
| 4805.19 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4805.19.10 | - - - Định lượng trên 150 g/$m^2$ nhưng dưới 225 g/$m^2$ | 9,3 | 8,7 | 8 | 7,3 | 6,7 | 6 |
| 4805.19.90 | - - - Loại khác | 9,3 | 8,7 | 8 | 7,3 | 6,7 | 6 |
| | - Bìa lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái chế): | | | | | | |
| 4805.24.00 | - - Có định lượng từ 150 g/$m^2$ trở xuống | 9,3 | 8,7 | 8 | 7,3 | 6,7 | 6 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4805.25 | - - Định lượng trên 150 g/$m^2$: | | | | | | |
| 4805.25.10 | - - - Có định lượng dưới 225 g/$m^2$ | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 4805.25.90 | - - - Loại khác | 9,3 | 8,7 | 8 | 7,3 | 6,7 | 6 |
| 4805.30 | - Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit: | | | | | | |
| 4805.30.10 | - - Giấy đã nhuộm màu dùng để bao quanh hộp diêm bằng gỗ | 9,3 | 8,7 | 8 | 7,3 | 6,7 | 6 |
| 4805.30.90 | - - Loại khác | 9,3 | 8,7 | 8 | 7,3 | 6,7 | 6 |
| 4805.40.00 | - Giấy lọc và bìa lọc | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| 4805.50.00 | - Giấy nỉ và bìa nỉ | 9,3 | 8,7 | 8 | 7,3 | 6,7 | 6 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 4805.91 | - - Có định lượng từ 150 g/$m^2$ trở xuống: | | | | | | |
| 4805.91.10 | - - - Giấy dùng để lót vào giữa các sản phẩm thủy tinh phẳng khi đóng gói, có hàm lượng nhựa không quá 0,6% tính theo khối lượng | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| 4805.91.20 | - - - Loại dùng để sản xuất giấy vàng mã | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4805.91.90 | - - - Loại khác | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| 4805.92 | - - Có định lượng trên 150 g/$m^2$ nhưng dưới 225 g/$m^2$: | | | | | | |
| 4805.92.10 | - - - Giấy và bìa nhiều lớp | 9,3 | 8,7 | 8 | 7,3 | 6,7 | 6 |
| 4805.92.90 | - - - Loại khác | 9,3 | 8,7 | 8 | 7,3 | 6,7 | 6 |
| 4805.93 | - - Có định lượng từ 225 g/$m^2$ trở lên: | | | | | | |
| 4805.93.10 | - - - Giấy và bìa nhiều lớp | 9,3 | 8,7 | 8 | 7,3 | 6,7 | 6 |
| 4805.93.20 | - - - Giấy thấm | 9,3 | 8,7 | 8 | 7,3 | 6,7 | 6 |
| 4805.93.90 | - - - Loại khác | 9,3 | 8,7 | 8 | 7,3 | 6,7 | 6 |
| | | | | | | | |
| **48.06** | **Giấy giả da (parchment) gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ** | | | | | | |
| 4806.10.00 | - Giấy giả da gốc thực vật | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4806.20.00 | - Giấy không thấm dầu mỡ | 9,3 | 8,7 | 8 | 7,3 | 6,7 | 6 |
| 4806.30.00 | - Giấy can | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4806.40.00 | - Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **4807.00.00** | **Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng chất kết dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ** | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | | | | | | | |
| **48.08** | **Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03** | | | | | | |
| 4808.10.00 | - Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ | 9,3 | 8,7 | 8 | 7,3 | 6,7 | 6 |
| 4808.40.00 | - Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ | 9,3 | 8,7 | 8 | 7,3 | 6,7 | 6 |
| 4808.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 4808.90.20 | - - Đã làm chun hoặc làm nhăn | 9,3 | 8,7 | 8 | 7,3 | 6,7 | 6 |
| 4808.90.30 | - - Đã rập nổi | 9,3 | 8,7 | 8 | 7,3 | 6,7 | 6 |
| 4808.90.90 | - - Loại khác | 9,3 | 8,7 | 8 | 7,3 | 6,7 | 6 |
| | | | | | | | |
| **48.09** | **Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nến nhân bản hoặc các tấm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ** | | | | | | |
| 4809.20.00 | - Giấy tự nhân bản | 9,3 | 8,7 | 8 | 7,3 | 6,7 | 6 |
| 4809.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 4809.90.10 | - - Giấy than và các loại giấy sao chép tương tự | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4809.90.90 | - - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | | | | | | | |
| **48.10** | **Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác,** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | **có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ** | | | | | | |
| | - Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng: | | | | | | |
| 4810.13 | - - Dạng cuộn: | | | | | | |
| 4810.13.10 | - - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, có chiều rộng từ 150 mm trở xuống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 4810.13.91 | - - - - Có chiều rộng từ 150 mm trở xuống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4810.13.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4810.14 | - - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp: | | | | | | |
| 4810.14.10 | - - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm: | | | | | | |
| 4810.14.10.10 | - - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| 4810.14.10.90 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 4810.14.91 | - - - - Không có chiều nào trên 360 mm | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| 4810.14.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4810.19 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4810.19.10 | - - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4810.19.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng: | | | | | | |
| 4810.22 | - - Giấy tráng nhẹ: | | | | | | |
| 4810.22.10 | - - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4810.22.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4810.29 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4810.29.10 | - - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 4810.29.91 | - - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4810.29.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác: | | | | | | |
| 4810.31 | - - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng, và có định lượng từ 150g/$m^2$ trở xuống: | | | | | | |
| 4810.31.30 | - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp | 9,3 | 8,7 | 8 | 7,3 | 6,7 | 6 |
| 4810.31.90 | - - - Loại khác | 9,3 | 8,7 | 8 | 7,3 | 6,7 | 6 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4810.32 | - - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng, và có định lượng trên 150 g/$m^2$: | | | | | | |
| 4810.32.30 | - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4810.32.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4810.39 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4810.39.30 | - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp | 9,3 | 8,7 | 8 | 7,3 | 6,7 | 6 |
| 4810.39.90 | - - - Loại khác | 9,3 | 8,7 | 8 | 7,3 | 6,7 | 6 |
| | - Giấy và bìa khác: | | | | | | |
| 4810.92 | - - Loại nhiều lớp: | | | | | | |
| 4810.92.40 | - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp | 9,3 | 8,7 | 8 | 7,3 | 6,7 | 6 |
| 4810.92.90 | - - - Loại khác | 9,3 | 8,7 | 8 | 7,3 | 6,7 | 6 |
| 4810.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4810.99.40 | - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp | 9,3 | 8,7 | 8 | 7,3 | 6,7 | 6 |
| 4810.99.90 | - - - Loại khác | 9,3 | 8,7 | 8 | 7,3 | 6,7 | 6 |
| | | | | | | | |
| **48.11** | **Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10** | | | | | | |
| 4811.10 | - Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4811.10.20 | - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| 4811.10.90 | - - Loại khác | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| | - Giấy và bìa dính hoặc đã quét chất kết dính: | | | | | | |
| 4811.41 | - - Loại tự dính: | | | | | | |
| 4811.41.20 | - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp | 14 | 13 | 12 | 11 | 10 | 9 |
| 4811.41.90 | - - - Loại khác | 14 | 13 | 12 | 11 | 10 | 9 |
| 4811.49.00 | - - Loại khác | 14 | 13 | 12 | 11 | 10 | 9 |
| | - Giấy và bìa đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất kết dính): | | | | | | |
| 4811.51 | - - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/$m^2$: | | | | | | |
| | - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp: | | | | | | |
| 4811.51.31 | - - - - Tấm phủ sàn | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 4811.51.39 | - - - - Loại khác | 14 | 13 | 12 | 11 | 10 | 9 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 4811.51.91 | - - - - Tấm phủ sàn | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 4811.51.99 | - - - - Loại khác | 14 | 13 | 12 | 11 | 10 | 9 |
| 4811.59 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4811.59.20 | - - - Giấy và bìa đã phủ cả hai mặt bằng màng plastic trong suốt và được lót trong bằng một lớp nhôm mỏng, sử dụng để đóng gói thực phẩm dạng lỏng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4811.59.41 | - - - - Tấm phủ sàn | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 4811.59.49 | - - - - Loại khác | 14 | 13 | 12 | 11 | 10 | 9 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 4811.59.91 | - - - - Tấm phủ sàn | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 4811.59.99 | - - - - Loại khác | 14 | 13 | 12 | 11 | 10 | 9 |
| 4811.60 | - Giấy và bìa, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glyxerin: | | | | | | |
| 4811.60.20 | - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp | 14 | 13 | 12 | 11 | 10 | 9 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4811.60.91 | - - - Tấm phủ sàn | 14 | 13 | 12 | 11 | 10 | 9 |
| 4811.60.99 | - - - Loại khác | 14 | 13 | 12 | 11 | 10 | 9 |
| 4811.90 | - Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác: | | | | | | |
| | - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp: | | | | | | |
| 4811.90.41 | - - - Tấm phủ sàn | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 4811.90.42 | - - - Giấy tạo vân | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4811.90.49 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4811.90.91 | - - - Tấm phủ sàn | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 4811.90.92 | - - - Giấy tạo vân | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4811.90.93 | - - - Loại khác, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4811.90.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **4812.00.00** | **Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **48.13** | **Giấy cuốn thuốc lá điếu, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuốn sẵn thành ống** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4813.10.00 | - Dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4813.20 | - Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm: | | | | | | |
| 4813.20.10 | - - Giấy sáp ghép đầu lọc thuốc lá điếu (cigarette tipping paper) | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | - - Loại khác, không phủ: | | | | | | |
| 4813.20.21 | - - - Giấy bọc thuốc lá (Tobacco wrapping paper) | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4813.20.22 | - - - Giấy cuốn đầu lọc có độ xốp hơn 12 $cm^3$ ($min^{-1}$. $cm^{-2}$) trong đơn vị thấm khí CORESTA | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4813.20.23 | - - - Giấy cuốn đầu lọc khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4813.20.29 | - - - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | - - Loại khác, đã phủ: | | | | | | |
| 4813.20.31 | - - - Giấy bọc thuốc lá (Tobacco wrapping paper) | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4813.20.32 | - - - Giấy cuốn đầu lọc (Plug wrap paper) | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4813.20.39 | - - - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4813.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| | - - Dạng cuộn với chiều rộng trên 5 cm, đã phủ: | | | | | | |
| 4813.90.11 | - - - Giấy bọc thuốc lá (Tobacco wrapping paper) | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4813.90.12 | - - - Giấy sáp ghép đầu lọc thuốc lá điếu (cigarette tipping paper) | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4813.90.19 | - - - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4813.90.91 | - - - Giấy bọc thuốc lá (Tobacco wrapping paper) | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4813.90.99 | - - - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | | | | | | | |
| **48.14** | **Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy** | | | | | | |
| 4814.20 | - Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác: | | | | | | |
| 4814.20.10 | - - Có chiều rộng không quá 60 cm | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4814.20.91 | - - - Giấy dán tường dạng tranh (Photo murals) | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 4814.20.99 | - - - Loại khác | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 4814.90.00 | - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | | | | | | | |
| **48.16** | **Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nến nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp** | | | | | | |
| 4816.20 | - Giấy tự nhân bản: | | | | | | |
| 4816.20.10 | - - Dạng cuộn với chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm | 9,3 | 8,7 | 8 | 7,3 | 6,7 | 6 |
| 4816.20.90 | - - Loại khác | 9,3 | 8,7 | 8 | 7,3 | 6,7 | 6 |
| 4816.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 4816.90.10 | - - Giấy than | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4816.90.20 | - - Giấy dùng để sao chụp khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4816.90.30 | - - Tấm in offset | 9,3 | 8,7 | 8 | 7,3 | 6,7 | 6 |
| 4816.90.40 | - - Giấy chuyển nhiệt | 14 | 13 | 12 | 11 | 10 | 9 |
| 4816.90.50 | - - Loại khác, dạng cuộn có chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4816.90.90 | - - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | | | | | | | |
| **48.17** | **Phong bì, bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp trơn và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards), bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy** | | | | | | |
| 4817.10.00 | - Phong bì | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4817.20.00 | - Bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp trơn và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards) | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 4817.30.00 | - Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| | | | | | | | |
| **48.18** | **Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn tay, giấy lụa lau, khăn lau, khăn trải bàn, khăn ăn (serviettes), khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo** | | | | | | |
| 4818.10.00 | - Giấy vệ sinh | 18 | 18 | 18 | 18 | 18 | 18 |
| 4818.20.00 | - Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn lau | 18 | 18 | 18 | 18 | 18 | 18 |
| 4818.30 | - Khăn trải bàn và khăn ăn: | | | | | | |
| 4818.30.10 | - - Khăn trải bàn | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4818.30.20 | - - Khăn ăn (serviettes) | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4818.50.00 | - Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4818.90.00 | - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | | | | | | | |
| **48.19** | **Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì đựng khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4819.10.00 | - Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng | 15 | 15 | 15 | 15 | 15 | 15 |
| 4819.20.00 | - Thùng, hộp và vỏ chứa gấp lại được, bằng giấy hoặc bìa không sóng | 15 | 15 | 15 | 15 | 15 | 15 |
| 4819.30.00 | - Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 4819.40.00 | - Bao và túi xách loại khác, kể cả loại hình nón cụt (cones) | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4819.50.00 | - Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4819.60.00 | - Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | | | | | | | |
| **48.20** | **Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vỏ bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album để mẫu hoặc để bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa** | | | | | | |
| 4820.10.00 | - Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 4820.20.00 | - Vở bài tập | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 4820.30.00 | - Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 4820.40.00 | - Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than | 22,5 | 20 | 17,5 | 15 | 12,5 | 10 |
| 4820.50.00 | - Album để mẫu hoặc để bộ sưu tập | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 4820.90.00 | - Loại khác | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **48.21** | **Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in** | | | | | | |
| 4821.10 | - Đã in: | | | | | | |
| 4821.10.10 | - - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4821.10.90 | - - Loại khác | 15 | 15 | 15 | 15 | 15 | 15 |
| 4821.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 4821.90.10 | - - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4821.90.90 | - - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | | | | | | | |
| **48.22** | **Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng)** | | | | | | |
| 4822.10 | - Loại dùng để cuốn sợi dệt: | | | | | | |
| 4822.10.10 | - - Hình nón cụt (cones) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4822.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4822.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 4822.90.10 | - - Hình nón cụt (cones) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4822.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **48.23** | **Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo** | | | | | | |
| 4823.20 | - Giấy lọc và bìa lọc: | | | | | | |
| 4823.20.10 | - - Dạng dải, cuộn hoặc tờ | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| 4823.20.90 | - - Loại khác | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| 4823.40 | - Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy ghi tự động: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - - Dùng cho máy điện ghi trong ngành y: | | | | | | |
| 4823.40.21 | - - - Giấy ghi điện tâm đồ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4823.40.29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4823.40.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa: | | | | | | |
| 4823.61.00 | - - Từ tre (bamboo) | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 4823.69.00 | - - Loại khác | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 8 |
| 4823.70.00 | - Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4823.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 4823.90.10 | - - Khung kén tằm | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4823.90.20 | - - Thẻ trưng bày đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4823.90.30 | - - Bìa tráng polyetylen đã cắt dập thành hình để sản xuất cốc giấy | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4823.90.40 | - - Bộ ống giấy để sản xuất pháo hoa | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | - - Giấy kraft ở dạng cuộn có chiều rộng 209 mm, loại sử dụng làm bao gói cho thỏi dynamit: | | | | | | |
| 4823.90.51 | - - - Có định lượng từ 150 g/$m^2$ trở xuống | 9,3 | 8,7 | 8 | 7,3 | 6,7 | 6 |
| 4823.90.59 | - - - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4823.90.60 | - - Thẻ jacquard đã đục lỗ | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4823.90.70 | - - Quạt và màn che kéo bằng tay | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4823.90.91 | - - - Giấy silicon | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4823.90.92 | - - - Giấy vàng mã | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4823.90.94 | - - - Tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, được tạo màu hoặc tạo vân toàn bộ | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4823.90.95 | - - - Tấm phủ sàn | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4823.90.96 | - - - Loại khác, đã cắt thành hình trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4823.90.99 | - - - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 49** | | | | | | |
| | **Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **49.01** | **Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn** | | | | | | |
| 4901.10.00 | - Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 4901.91.00 | - - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ trương của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4901.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4901.99.10 | - - - Sách giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4901.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **49.02** | **Báo, tạp chí chuyên ngành và các ấn phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo** | | | | | | |
| 4902.10.00 | - Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4902.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 4902.90.10 | - - Tạp chí và ấn phẩm định kỳ về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4902.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **4903.00.00** | **Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **4904.00.00** | **Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **49.05** | **Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in** | | | | | | |
| 4905.20.00 | - Dạng quyển | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4905.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **4906.00.00** | **Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **49.07** | **Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự chưa qua sử dụng, loại đang được lưu hành hoặc mới phát hành tại nước mà ở đó chúng có, hoặc sẽ có giá mặt được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc ngân hàng (banknotes); mẫu séc; giấy chứng nhận cổ phần, cổ phiếu hoặc trái phiếu và các loại chứng từ sở hữu tương tự** | | | | | | |
| 4907.00.10 | - Giấy bạc ngân hàng (banknotes), loại pháp định | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Tem bưu chính, tem thuế hoặc các loại tem tương tự chưa sử dụng: | | | | | | |
| 4907.00.21 | - - Tem bưu chính | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4907.00.29 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4907.00.50 | - Mẫu séc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 4907.00.60 | - Giấy chứng nhận cổ phần, cổ phiếu hoặc trái phiếu và các loại chứng từ sở hữu tương tự | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4907.00.90 | - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | | | | | | | |
| **49.08** | **Đề can các loại (decalcomanias)** | | | | | | |
| 4908.10.00 | - Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4908.90.00 | - Loại khác | 14 | 13 | 12 | 11 | 10 | 9 |
| | | | | | | | |
| **4909.00.00** | **Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh; các loại thiếp in sẵn chứa lời chúc, thông điệp hoặc thông báo, có hoặc không có minh họa, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí** | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | | | | | | | |
| **4910.00.00** | **Các loại lịch in, kể cả bloc lịch** | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | | | | | | | |
| **49.11** | **Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in** | | | | | | |
| 4911.10 | - Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự: | | | | | | |
| 4911.10.10 | - - Catalog chỉ liệt kê tên sách và các ấn phẩm về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4911.10.90 | - - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 4911.91 | - - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại: | | | | | | |
| 4911.91.10 | - - - Bản thiết kế | 9,3 | 8,7 | 8 | 7,3 | 6,7 | 6 |
| | - - - Loại khác, thuộc loại để gắn, dùng cho mục đích hướng dẫn: | | | | | | |
| 4911.91.21 | - - - - Giải phẫu học và thực vật học | 9,3 | 8,7 | 8 | 7,3 | 6,7 | 6 |
| 4911.91.29 | - - - - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 4911.91.91 | - - - - Giải phẫu học và thực vật học | 9,3 | 8,7 | 8 | 7,3 | 6,7 | 6 |
| 4911.91.99 | - - - - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4911.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 4911.99.10 | - - - Thẻ in sẵn cho đồ trang sức hoặc cho các đồ tư trang nhỏ trang điểm cá nhân hoặc đồ dùng cá nhân thường được mang theo trong ví, túi sách tay hoặc mang theo người | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4911.99.20 | - - - Nhãn đã được in để báo nguy hiểm dễ nổ trừ loại thuộc nhóm 48.21 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4911.99.30 | - - - Bộ thẻ đã được in nội dung về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4911.99.40 | - - - Ấn phẩm in cấp quyền truy cập, cài đặt, tái bản hoặc ấn phẩm in khác sử dụng phần mềm (bao gồm cả trò chơi), dữ liệu, nội dung internet (bao gồm cả nội dung trong trò chơi hoặc trong ứng dụng) hoặc các dịch vụ, hoặc dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ di động) | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 4911.99.90 | - - - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 50** | | | | | | |
| | **Tơ tằm** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **5001.00.00** | **Kén tằm phù hợp dùng làm tơ** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **5002.00.00** | **Tơ tằm thô (chưa xe)** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **5003.00.00** | **Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **5004.00.00** | **Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **5005.00.00** | **Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **5006.00.00** | **Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **50.07** | **Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm** | | | | | | |
| 5007.10 | - Vải dệt thoi từ tơ vụn: | | | | | | |
| 5007.10.20 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5007.10.30 | - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5007.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5007.20 | - Các loại vải dệt thoi khác, có hàm lượng tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn chiếm 85% trở lên tính theo khối lượng: | | | | | | |
| 5007.20.20 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5007.20.30 | - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5007.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5007.90 | - Vải dệt khác: | | | | | | |
| 5007.90.20 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5007.90.30 | - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5007.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 51** | | | | | | |
| | **Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **51.01** | **Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ** | | | | | | |
| | - Nhờn, kể cả lông cừu đã rửa sạch: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 5101.11.00 | - - Lông cừu đã xén | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5101.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa: | | | | | | |
| 5101.21.00 | - - Lông cừu đã xén | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5101.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5101.30.00 | - Đã được carbon hóa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **51.02** | **Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ** | | | | | | |
| | - Lông động vật loại mịn: | | | | | | |
| 5102.11.00 | - - Của dê Ca-sơ-mia (len ca-sơ-mia) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5102.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5102.20.00 | - Lông động vật loại thô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **51.03** | **Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế** | | | | | | |
| 5103.10.00 | - Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn | 9,3 | 8,7 | 8 | 7,3 | 6,7 | 6 |
| 5103.20.00 | - Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5103.30.00 | - Phế liệu từ lông động vật loại thô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **5104.00.00** | **Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **51.05** | **Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn)** | | | | | | |
| 5105.10.00 | - Lông cừu chải thô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Cúi lông cừu chải kỹ (wool tops) và lông cừu chải kỹ khác: | | | | | | |
| 5105.21.00 | - - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5105.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ: | | | | | | |
| 5105.31.00 | - - Của dê Ca-sơ-mia (len ca-sơ-mia) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5105.39.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5105.40.00 | - Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **51.06** | **Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ** | | | | | | |
| 5106.10.00 | - Có hàm lượng lông cừu chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5106.20.00 | - Có hàm lượng lông cừu chiếm dưới 85% tính theo khối lượng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **51.07** | **Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ** | | | | | | |
| 5107.10.00 | - Có hàm lượng lông cừu chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5107.20.00 | - Có hàm lượng lông cừu chiếm dưới 85% tính theo khối lượng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **51.08** | **Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ** | | | | | | |
| 5108.10.00 | - Chải thô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5108.20.00 | - Chải kỹ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **51.09** | **Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ** | | | | | | |
| 5109.10.00 | - Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5109.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **5110.00.00** | **Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **51.11** | **Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô** | | | | | | |
| | - Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng: | | | | | | |
| 5111.11.00 | - - Định lượng không quá 300 g/$m^2$ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5111.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5111.20.00 | - Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5111.30.00 | - Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5111.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **51.12** | **Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ** | | | | | | |
| | - Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng: | | | | | | |
| 5112.11 | - - Định lượng không quá 200 g/$m^2$: | | | | | | |
| 5112.11.10 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5112.11.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5112.19 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 5112.19.10 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5112.19.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5112.20.00 | - Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 5112.30.00 | - Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5112.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **5113.00.00** | **Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 52** | | | | | | |
| | **Bông** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **5201.00.00** | **Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **52.02** | **Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)** | | | | | | |
| 5202.10.00 | - Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 5202.91.00 | - - Bông tái chế | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 |
| 5202.99.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **5203.00.00** | **Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **52.04** | **Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ** | | | | | | |
| | - Chưa đóng gói để bán lẻ: | | | | | | |
| 5204.11 | - - Có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng: | | | | | | |
| 5204.11.10 | - - - Chưa tẩy trắng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5204.11.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5204.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5204.20.00 | - Đã đóng gói để bán lẻ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **52.05** | **Sợi bông (trừ chỉ khâu), có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, chưa đóng gói để bán lẻ** | | | | | | |
| | - Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ: | | | | | | |
| 5205.11.00 | - - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14) | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| 5205.12.00 | - - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43) | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| 5205.13.00 | - - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52) | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| 5205.14.00 | - - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5205.15.00 | - - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ: | | | | | | |
| 5205.21.00 | - - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5205.22.00 | - - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43) | 4,5 | 4 | 3,5 | 3 | 2,5 | 2 |
| 5205.23.00 | - - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5205.24.00 | - - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5205.26.00 | - - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5205.27.00 | - - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5205.28.00 | - - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ: | | | | | | |
| 5205.31.00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5205.32.00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5205.33.00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5205.34.00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5205.35.00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ: | | | | | | |
| 5205.41.00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5205.42.00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5205.43.00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5205.44.00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5205.46.00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 5205.47.00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5205.48.00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **52.06** | **Sợi bông (trừ chỉ khâu), có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, chưa đóng gói để bán lẻ** | | | | | | |
| | - Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ: | | | | | | |
| 5206.11.00 | - - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14) | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| 5206.12.00 | - - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43) | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| 5206.13.00 | - - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52) | 4,7 | 4,3 | 4 | 3,7 | 3,3 | 3 |
| 5206.14.00 | - - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5206.15.00 | - - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ: | | | | | | |
| 5206.21.00 | - - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5206.22.00 | - - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5206.23.00 | - - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5206.24.00 | - - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5206.25.00 | - - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ: | | | | | | |
| 5206.31.00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5206.32.00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5206.33.00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5206.34.00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5206.35.00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ: | | | | | | |
| 5206.41.00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5206.42.00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5206.43.00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5206.44.00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5206.45.00 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **52.07** | **Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ** | | | | | | |
| 5207.10.00 | - Có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5207.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **52.08** | **Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng không quá 200 g/m$^2$** | | | | | | |
| | - Chưa tẩy trắng: | | | | | | |
| 5208.11.00 | - - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m$^2$ | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| 5208.12.00 | - - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m$^2$ | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| 5208.13.00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5208.19.00 | - - Vải dệt khác | 10,8 | 9,6 | 8,4 | 7,2 | 6 | 4,8 |
| | - Đã tẩy trắng: | | | | | | |
| 5208.21.00 | - - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m$^2$ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5208.22.00 | - - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m$^2$ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5208.23.00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5208.29.00 | - - Vải dệt khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Đã nhuộm: | | | | | | |
| 5208.31 | - - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m$^2$: | | | | | | |
| 5208.31.10 | - - - Vải voan (Voile) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5208.31.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5208.32.00 | - - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m$^2$ | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| 5208.33.00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 5208.39.00 | - - Vải dệt khác | 12 | 12 | 12 | 12 | 12 | 12 |
| | - Từ các sợi có các màu khác nhau: | | | | | | |
| 5208.41 | - - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/$m^2$: | | | | | | |
| 5208.41.10 | - - - Vải Ikat | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| 5208.41.90 | - - - Loại khác | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| 5208.42 | - - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/$m^2$: | | | | | | |
| 5208.42.10 | - - - Vải Ikat | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| 5208.42.90 | - - - Loại khác | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| 5208.43.00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| 5208.49.00 | - - Vải dệt khác | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| | - Đã in: | | | | | | |
| 5208.51 | - - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/$m^2$: | | | | | | |
| 5208.51.10 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5208.51.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5208.52 | - - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/$m^2$: | | | | | | |
| 5208.52.10 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| 5208.52.90 | - - - Loại khác | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| 5208.59 | - - Vải dệt khác: | | | | | | |
| 5208.59.10 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| 5208.59.20 | - - - Loại khác, vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| 5208.59.90 | - - - Loại khác | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| | | | | | | | |
| **52.09** | **Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng trên 200 g/$m^2$** | | | | | | |
| | - Chưa tẩy trắng: | | | | | | |
| 5209.11 | - - Vải vân điểm: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 5209.11.10 | - - - Vải duck và vải canvas | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| 5209.11.90 | - - - Loại khác | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| 5209.12.00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| 5209.19.00 | - - Vải dệt khác | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| | - Đã tẩy trắng: | | | | | | |
| 5209.21.00 | - - Vải vân điểm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5209.22.00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5209.29.00 | - - Vải dệt khác | 12 | 12 | 12 | 12 | 12 | 12 |
| | - Đã nhuộm: | | | | | | |
| 5209.31.00 | - - Vải vân điểm | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| 5209.32.00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| 5209.39.00 | - - Vải dệt khác | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| | - Từ các sợi có các màu khác nhau: | | | | | | |
| 5209.41.00 | - - Vải vân điểm | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| 5209.42.00 | - - Vải denim | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| 5209.43.00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo dấu nhân | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| 5209.49.00 | - - Vải dệt khác | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| | - Đã in: | | | | | | |
| 5209.51 | - - Vải vân điểm: | | | | | | |
| 5209.51.10 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5209.51.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5209.52 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân: | | | | | | |
| 5209.52.10 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5209.52.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5209.59 | - - Vải dệt khác: | | | | | | |
| 5209.59.10 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 10,8 | 9,6 | 8,4 | 7,2 | 6 | 4,8 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 5209.59.90 | - - - Loại khác | 10,8 | 9,6 | 8,4 | 7,2 | 6 | 4,8 |
| **52.10** | **Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng không quá 200 g/m$^2$** | | | | | | |
| | - Chưa tẩy trắng: | | | | | | |
| 5210.11.00 | - - Vải vân điểm | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| 5210.19.00 | - - Vải dệt khác | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| | - Đã tẩy trắng: | | | | | | |
| 5210.21.00 | - - Vải vân điểm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5210.29.00 | - - Vải dệt khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Đã nhuộm: | | | | | | |
| 5210.31.00 | - - Vải vân điểm | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| 5210.32.00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| 5210.39.00 | - - Vải dệt khác | 12 | 12 | 12 | 12 | 12 | 12 |
| | - Từ các sợi có các màu khác nhau: | | | | | | |
| 5210.41 | - - Vải vân điểm: | | | | | | |
| 5210.41.10 | - - - Vải Ikat | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| 5210.41.90 | - - - Loại khác | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| 5210.49.00 | - - Vải dệt khác | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| | - Đã in: | | | | | | |
| 5210.51 | - - Vải vân điểm: | | | | | | |
| 5210.51.10 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| 5210.51.90 | - - - Loại khác | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| 5210.59 | - - Vải dệt khác: | | | | | | |
| 5210.59.10 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| 5210.59.90 | - - - Loại khác | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| | | | | | | | |
| **52.11** | **Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng trên 200 g/m$^2$** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - Chưa tẩy trắng: | | | | | | |
| 5211.11.00 | - - Vải vân điểm | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| 5211.12.00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | 12 | 12 | 12 | 12 | 12 | 12 |
| 5211.19.00 | - - Vải dệt khác | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| 5211.20.00 | - Đã tẩy trắng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Đã nhuộm: | | | | | | |
| 5211.31.00 | - - Vải vân điểm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5211.32.00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5211.39.00 | - - Vải dệt khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Từ các sợi có các màu khác nhau: | | | | | | |
| 5211.41 | - - Vải vân điểm: | | | | | | |
| 5211.41.10 | - - - Vải Ikat | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5211.41.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5211.42.00 | - - Vải denim | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| 5211.43.00 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo dấu nhân | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5211.49.00 | - - Vải dệt khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Đã in: | | | | | | |
| 5211.51 | - - Vải vân điểm: | | | | | | |
| 5211.51.10 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5211.51.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5211.52 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân: | | | | | | |
| 5211.52.10 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5211.52.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5211.59 | - - Vải dệt khác: | | | | | | |
| 5211.59.10 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 10,8 | 9,6 | 8,4 | 7,2 | 6 | 4,8 |
| 5211.59.90 | - - - Loại khác | 10,8 | 9,6 | 8,4 | 7,2 | 6 | 4,8 |
| | | | | | | | |
| **52.12** | **Vải dệt thoi khác từ bông** | | | | | | |
| | - Định lượng không quá 200 g/$m^2$: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 5212.11.00 | - - Chưa tẩy trắng | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| 5212.12.00 | - - Đã tẩy trắng | 10,8 | 9,6 | 8,4 | 7,2 | 6 | 4,8 |
| 5212.13.00 | - - Đã nhuộm | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| 5212.14.00 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5212.15 | - - Đã in: | | | | | | |
| 5212.15.10 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 10,8 | 9,6 | 8,4 | 7,2 | 6 | 4,8 |
| 5212.15.90 | - - - Loại khác | 10,8 | 9,6 | 8,4 | 7,2 | 6 | 4,8 |
| | - Định lượng trên 200 g/$m^2$: | | | | | | |
| 5212.21.00 | - - Chưa tẩy trắng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5212.22.00 | - - Đã tẩy trắng | 10,8 | 9,6 | 8,4 | 7,2 | 6 | 4,8 |
| 5212.23.00 | - - Đã nhuộm | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| 5212.24.00 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5212.25 | - - Đã in: | | | | | | |
| 5212.25.10 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5212.25.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 53** | | | | | | |
| | **Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **53.01** | **Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) lanh và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)** | | | | | | |
| 5301.10.00 | - Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi: | | | | | | |
| 5301.21.00 | - - Đã tách lõi hoặc đã đập | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5301.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 5301.30.00 | - Tô (tow) lanh hoặc phế liệu lanh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **53.02** | **Gai dầu (*Cannabis sativa L.*), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) và phế liệu gai dầu (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)** | | | | | | |
| 5302.10.00 | - Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5302.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **53.03** | **Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)** | | | | | | |
| 5303.10.00 | - Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5303.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **53.05** | **Xơ dừa, xơ chuối abaca *(Manila hemp* hoặc *Musa textilis Nee)*, xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow), xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)** | | | | | | |
| 5305.00.10 | - Xơ xidan (sisal) và xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa (*Agave*); tô (tow) và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Xơ dừa và xơ chuối abaca: | | | | | | |
| 5305.00.21 | - - Xơ dừa, loại thô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5305.00.22 | - - Xơ dừa khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5305.00.23 | - - Xơ chuối abaca | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 5305.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **53.06** | **Sợi lanh** | | | | | | |
| 5306.10.00 | - Sợi đơn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5306.20.00 | - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **53.07** | **Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03** | | | | | | |
| 5307.10.00 | - Sợi đơn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5307.20.00 | - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **53.08** | **Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy** | | | | | | |
| 5308.10.00 | - Sợi dừa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5308.20.00 | - Sợi gai dầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5308.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 5308.90.10 | - - Sợi giấy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5308.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **53.09** | **Vải dệt thoi từ sợi lanh** | | | | | | |
| | - Có hàm lượng lanh chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng: | | | | | | |
| 5309.11.00 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5309.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Có hàm lượng lanh chiếm dưới 85% tính theo khối lượng: | | | | | | |
| 5309.21.00 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5309.29.00 | - - Loại khác | 10,8 | 9,6 | 8,4 | 7,2 | 6 | 4,8 |
| | | | | | | | |
| **53.10** | **Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03** | | | | | | |
| 5310.10 | - Chưa tẩy trắng: | | | | | | |
| 5310.10.10 | - - Vải dệt vân điểm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5310.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 5310.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **53.11** | **Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy** | | | | | | |
| 5311.00.10 | - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5311.00.20 | - Vải bố (burlap) từ xơ chuối abaca | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5311.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 54** | | | | | | |
| | **Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **54.01** | **Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ** | | | | | | |
| 5401.10 | - Từ sợi filament tổng hợp: | | | | | | |
| 5401.10.10 | - - Đã đóng gói để bán lẻ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5401.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5401.20 | - Từ sợi filament tái tạo: | | | | | | |
| 5401.20.10 | - - Đã đóng gói để bán lẻ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5401.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **54.02** | **Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex** | | | | | | |
| | - Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác, đã hoặc chưa làm dún: | | | | | | |
| 5402.11.00 | - - Từ các aramit | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5402.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5402.20.00 | - Sợi có độ bền cao làm từ polyeste, đã hoặc chưa làm dún | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Sợi dún: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 5402.31.00 | - - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5402.32.00 | - - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5402.33 | - - Từ các polyeste: | | | | | | |
| 5402.33.10 | - - - Loại có màu trừ màu trắng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5402.33.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5402.34.00 | - - Từ polypropylen | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5402.39.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét: | | | | | | |
| 5402.44 | - - Từ nhựa đàn hồi: | | | | | | |
| 5402.44.10 | - - - Từ các polyeste | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 5402.44.20 | - - - Từ polypropylen | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 5402.44.90 | - - - Loại khác | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 5402.45.00 | - - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5402.46 | - - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần: | | | | | | |
| 5402.46.10 | - - - Loại có màu trừ màu trắng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5402.46.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5402.47 | - - Loại khác, từ các polyeste: | | | | | | |
| 5402.47.10 | - - - Loại có màu trừ màu trắng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5402.47.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5402.48.00 | - - Loại khác, từ polypropylen | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5402.49.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét: | | | | | | |
| 5402.51.00 | - - Từ ni lông hoặc các polyamit khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5402.52.00 | - - Từ các polyeste | 2,8 | 2,6 | 2,4 | 2,2 | 2 | 1,8 |
| 5402.53.00 | - - Từ polypropylen | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5402.59.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp: | | | | | | |
| 5402.61.00 | - - Từ ni lông hoặc các polyamit khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5402.62.00 | - - Từ các polyeste | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 5402.63.00 | - - Từ polypropylen | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5402.69.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **54.03** | **Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex** | | | | | | |
| 5403.10.00 | - Sợi có độ bền cao từ viscose rayon | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Sợi khác, đơn: | | | | | | |
| 5403.31 | - - Từ viscose rayon, không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét: | | | | | | |
| 5403.31.10 | - - - Sợi dún | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5403.31.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5403.32 | - - Từ viscose rayon, xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét: | | | | | | |
| 5403.32.10 | - - - Sợi dún | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5403.32.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5403.33 | - - Từ xenlulo axetat: | | | | | | |
| 5403.33.10 | - - - Sợi dún | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5403.33.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5403.39 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 5403.39.10 | - - - Sợi dún | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5403.39.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp: | | | | | | |
| 5403.41 | - - Từ viscose rayon: | | | | | | |
| 5403.41.10 | - - - Sợi dún | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5403.41.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5403.42.00 | - - Từ xenlulo axetat | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5403.49.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **54.04** | **Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi rơm nhân tạo) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - Sợi monofilament: | | | | | | |
| 5404.11.00 | - - Từ nhựa đàn hồi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5404.12.00 | - - Loại khác, từ polypropylen | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5404.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5404.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **5405.00.00** | **Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi rơm nhân tạo) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **5406.00.00** | **Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **54.07** | **Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04** | | | | | | |
| 5407.10 | - Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác: | | | | | | |
| 5407.10.20 | - - Vải làm lốp xe; vải làm băng tải | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 5407.10.91 | - - - Chưa tẩy trắng | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| 5407.10.99 | - - - Loại khác | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| 5407.20.00 | - Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| 5407.30.00 | - Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| | - Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng: | | | | | | |
| 5407.41 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng: | | | | | | |
| 5407.41.10 | - - - Vải lưới ni lông dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 5407.41.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5407.42.00 | - - Đã nhuộm | 12 | 12 | 12 | 12 | 12 | 12 |
| 5407.43.00 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5407.44.00 | - - Đã in | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament polyeste dún chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng: | | | | | | |
| 5407.51.00 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5407.52.00 | - - Đã nhuộm | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| 5407.53.00 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5407.54.00 | - - Đã in | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng: | | | | | | |
| 5407.61 | - - Có hàm lượng sợi filament polyeste không dún chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng: | | | | | | |
| 5407.61.10 | - - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5407.61.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5407.69 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 5407.69.10 | - - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | 10,8 | 9,6 | 8,4 | 7,2 | 6 | 4,8 |
| 5407.69.90 | - - - Loại khác | 10,8 | 9,6 | 8,4 | 7,2 | 6 | 4,8 |
| | - Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tổng hợp chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng: | | | | | | |
| 5407.71.00 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5407.72.00 | - - Đã nhuộm | 10,8 | 9,6 | 8,4 | 7,2 | 6 | 4,8 |
| 5407.73.00 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5407.74.00 | - - Đã in | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tổng hợp chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông: | | | | | | |
| 5407.81.00 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5407.82.00 | - - Đã nhuộm | 10,8 | 9,6 | 8,4 | 7,2 | 6 | 4,8 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất RCEP (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 5407.83.00 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | 10,8 | 9,6 | 8,4 | 7,2 | 6 | 4,8 |
| 5407.84.00 | - - Đã in | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Vải dệt thoi khác: | | | | | | |
| 5407.91.00 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | 10,8 | 9,6 | 8,4 | 7,2 | 6 | 4,8 |
| 5407.92.00 | - - Đã nhuộm | 10,8 | 9,6 | 8,4 | 7,2 | 6 | 4,8 |
| 5407.93.00 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | 10,8 | 9,6 | 8,4 | 7,2 | 6 | 4,8 |
| 5407.94.00 | - - Đã in | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **54.08** | **Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05** | | | | | | |
| 5408.10 | - Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao viscose rayon: | | | | | | |
| 5408.10.10 | - - Chưa tẩy trắng | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| 5408.10.90 | - - Loại khác | 11,2 | 10,4 | 9,6 | 8,8 | 8 | 7,2 |
| | - Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tái tạo hoặc dải hoặc dạng tương tự chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng: | | | | | | |
| 5408.21.00 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5408.22.00 | - - Đã nhuộm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5408.23.00 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5408.24.00 | - - Đã in | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Vải dệt thoi khác: | | | | | | |
| 5408.31.00 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5408.32.00 | - - Đã nhuộm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5408.33.00 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5408.34.00 | - - Đã in | 10,8 | 9,6 | 8,4 | 7,2 | 6 | 4,8 |

(Xem tiếp Công báo số 191 + 192)

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng